

KHOA CỬ CẢI LƯƠNG (1906 - 1919): BƯỚC QUÁ ĐỘ VÀ CHUYỂN ĐỔI TỪ KHOA CỬ CHỮ HÁN SANG GIÁO DỤC PHÁP-VIỆT

PHẠM VĂN KHOÀI*

Kể từ khoa Tam trường Ất Mão tuyển Minh kinh bác học năm Thái Ninh thứ tư (1075) dưới triều vua Lý Nhân Tông đến khoa thi Tiến sĩ cuối cùng Kỷ Mùi, niên hiệu Khải Định năm thứ tư (1919), lịch sử khoa cử chữ Hán ở Việt Nam kéo dài 844 năm.

Vào những năm đầu thế kỉ XX, nền giáo dục khoa cử chữ Hán mang tính “thiên thành” bản xứ đã được cải đổi để tạo nên các tiền đề cần thiết cho sự đồng qui vào một nền giáo dục Pháp-bản xứ thống nhất trên toàn Đông Dương theo những qui định trong *Học chính Tổng qui* do Toàn quyền Đông Dương ban hành trong Nghị định ngày 21 tháng 12 năm 1917.

Bước quá độ và chuyển đổi đó đã diễn ra trong khoảng thời gian hơn 10 năm [khởi đầu từ *Nghị định thiết lập Hội đồng Hoàn thiện nền giáo dục bản xứ* của Toàn quyền Đông Dương ban hành ngày 8 tháng 3 năm 1906 còn khoa thi Hội Kỷ Mùi, niên hiệu Khải Định năm thứ tư (1919) là điểm chung cục] được gọi bằng nhiều tên khác nhau như “hoàn thiện nền giáo dục bản xứ”, “cải định phép học và phép thi” hay “khoa cử cải lương”. Đó là một chương trình giáo dục mang tính phân cấp, phân môn

gồm 3 loại giáo qui (giáo qui chữ Hán, Quốc ngữ, Pháp ngữ) với các bước đi mang tính lộ trình, hướng vào nhiều loại đối tượng người đi học, tạo nhiều lối thoát, hướng ra cho từng đối tượng học nhưng chung qui vẫn là thay nền Hán học bằng Pháp học còn Quốc ngữ chỉ là phương tiện và cái cầu cho bước quá độ vì bước quá độ và chuyển đổi giáo dục ấy diễn ra dưới chế độ thực dân, cho mục đích, mưu đồ thực dân.

Bài viết này hướng vào việc tìm hiểu một số vấn đề có liên quan trực tiếp đến cách thức và biện pháp đã được sử dụng cho mục tiêu quá độ và chuyển đổi trên với các nội dung chủ yếu như sau:

- Tái cấu trúc hệ thống khoa cử chữ Hán để “hoàn thiện nền giáo dục bản xứ”;
- Quá độ và chuyển đổi trong khoa cử cải lương theo các quan hệ tương quan.

1. Tái cấu trúc hệ thống khoa cử chữ Hán để “hoàn thiện nền giáo dục bản xứ”

1.1. Tính “thiên thành” của hệ thống khoa cử chữ Hán

Khoa cử theo nghĩa gốc tức là “tiến cử theo học hạnh” tức là cất nhắc, tiến cử những người có học hành, phẩm hạnh ra

* PGS. TS. Trường Đại học KHXH&NV, ĐHQG HN

làm quan theo các yêu cầu của triều đình, chế độ. Chế độ khoa cử này vốn có nguồn gốc từ Trung Quốc, bắt đầu từ thời Tùy, phát triển và thịnh hành ở thời Đường, thời Tống. Thời Đường, khoa cử gồm 6 khoa là *tú tài, minh kinh, tiến sĩ, minh pháp, minh thư, minh toán* nhằm lựa chọn những người ra làm quan và thư lại, trong đó khoa *tiến sĩ* là quan trọng nhất.

Tiếng là “cát nhắc, tiến cử theo học hạnh” nhưng chủ yếu kiểm tra các năng lực của người sẽ được bổ nhiệm làm quan qua hệ thống văn bài thi mà dạng điển hình nhất của phép này là theo văn bài của 4 trường thi (kinh nghĩa, thi phú, chế chiếu biểu, văn sách (1)) bằng chữ Hán.

Trong khoa cử truyền thống, hệ thống trường và quản lý ở dạng đầy đủ được tổ chức như sau: ở kinh đô có Quốc Tử giám với quan đứng đầu là tế tửu; ở cấp tỉnh, phủ, huyện có học hiệu với đốc học cho cấp tỉnh, giáo thụ cho cấp phủ, huấn đạo cho cấp huyện. Đốc học, giáo thụ, huấn đạo có trách nhiệm coi sóc việc học hành theo địa hạt mà mình quản lý cũng như tổ chức các việc khảo khóa cho các sĩ tử đi thi Hương, Hội.

“Trước khi đến kỳ thi, các tỉnh lập thí khảo trước đã. Đốc học, giáo thụ phải khảo xét sĩ tử trong hạt để xem ai đích thực có học hạnh mới cho ứng thí. Hễ đến kỳ thi, thăng hoặc sĩ nhân có nhờ đây lại vết như thi học quan không sao chối tránh được trách nhiệm. Phép khảo hạch thực là nghiêm thể. Lấy bỏ tinh tường. Những kẻ tầm thường, ngu tối khó có thể nói là gặp may được (2)”.

Việc thi Hương hay thi Hội về cơ bản do Bộ Lễ đứng ra tổ chức và cả bộ máy hành chính đều tham dự. Đề thi Hương, Hội đều nhân danh vua ban. Vua trực tiếp ra đề trong kỳ thi Đình. Các danh hiệu và vinh hiển của người đỗ đạt đều do vua ban.

Tuy có tổ chức như trên, nhưng nhìn chung khoa cử là một hệ thống thiên về tổ chức “thi” hơn là tổ chức “học”. Việc học ngõ hầu do dân gian tự lo sao cho để kịp các kỳ thi Hương, Hội theo lịch định. Mọi kinh phí học và tổ chức lớp học đều do người học hay gia đình người học đứng ra lo. Các gia đình tự mời thầy hay một số thầy mở trường của mình để học trò nghe thấy trường có tiếng tăm mà đến học. Học sinh trên một cái chiếu trong một lớp học của một thầy đồ có thể có rất nhiều loại trình độ, từ những người học đã nhiều năm cho con đường cử nghiệp đang rèn dũa các thể văn bài thi Hương nhưng cũng có cả những đứa trẻ mới đi học còn ở mức mới tập viết. Dưới cái roi của thầy đồ, mọi học sinh cứ theo thầy bảo mà làm. Thầy đồ là “thầy cai”, “thầy đội”, người “dụng uy trời bởi roi mây” vì thầy đồ vốn có danh hiệu là “*chấn thiên uy ư roi mây*”- dụng oai trời bởi roi mây”.

Cho dù các sĩ tử có làm văn bài đáp ứng tất cả các yêu cầu của từng trường thi song số lượng đỗ chỉ là một phần nào đó rất nhỏ được ban bố theo giải ngạch của triều đình nếu ở thi Hương. Còn thi Hội lại càng nhỏ nữa. Giản đơn là vì số ghế để ra làm quan là hữu hạn. Việc trượt đỗ trong khoa cử khi xưa phần nhiều được giải thích bằng câu “*học tài thi phận*”. “Phận” ở đây là cái số có được làm quan hay không chứ không phải hoàn toàn do văn bài hay tài học quyết định.

Từ việc trình bày sơ lược trên đây có thể thấy, khoa cử chữ Hán ở Việt Nam là một hình thái giáo dục thời trung đại, lấy sách cổ chữ Hán nhất là các sách trong *Tứ khố toàn thư* (kinh, sử, tử, tập) làm sách giáo khoa; lấy Hán văn làm ngôn ngữ; lấy Quốc Tử Giám là trường trung tâm; lấy dân gian làm trường thiên thành; lấy Hương, Hội, Điện làm kỳ thi; lấy nam giới làm đối tượng học; lấy việc chọn người ra làm quan là

mục đích. Đây là loại hình giáo dục chuyên nghiệp, “chuyên nghiệp làm quan”. Cho dù nhà nước phong kiến có các định hướng và cũng có các thiết chế giáo dục nhất định nhưng nhìn chung, khoa cử là hệ thống trường mang tính “thiên thành” trên nhiều phương diện.

Hình thái giáo dục Nho học thời trung đại với hệ thống trường mang tính “thiên thành” trên đây phải được chuyển đổi khi Việt Nam bước vào tiến trình hiện đại hóa. Công cuộc chuyển đổi đó đòi hỏi phải thực hiện một loạt bước đi mang tính quá độ và chuyển đổi. Quá độ ở đây là quá độ cho chuyển đổi và chuyển đổi thì phải qua quá độ. Quá độ bao hàm trong mình tính chuyển đổi và chuyển đổi cũng bao hàm tính quá độ. Chuyển đổi là mục đích của quá độ. Quá độ được thực hiện cho mục đích chuyển đổi.

Trong hoàn cảnh đất nước mất chủ quyền, bước quá độ và chuyển đổi nên giáo dục khoa cử chữ Hán truyền thống ở Việt Nam mà tập trung nhất là ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ về cơ bản đã được thực hiện trong khuôn khổ của chương trình “hoàn thiện nền giáo dục bản xứ” do chính quyền thực dân khởi động từ tháng 3 năm 1906 (3).

1.2. Cải định phép học và phép thi

Về phương diện phép học, hệ thống giáo dục và quản lí giáo dục khoa cử từ chương chữ Hán đã được cải đổi thành hệ thống trường mang tính phân môn, phân cấp với 3 loại giáo qui cho các môn học (giáo qui chữ Hán, giáo qui Nam âm, giáo qui Pháp ngữ).

Phép thi được cải định trong mối tương quan với phép học bao gồm trong đó cả phép thi tốt nghiệp các cấp học cũng như thi Hương, thi Hội và thi Đình. Ở thi Hương và thi Hội, các trường thi kinh nghĩa và thơ phú bị bãi bỏ. Các trường thi

khác cũng đều được cải đổi theo hướng thời vụ ứng với sự cải đổi trong phép học.

Cải định phép học

Hệ thống trường mang tính phân cấp, phân môn với 3 loại giáo qui gồm ba cấp học là Ấu học, Tiểu học, Trung học.

Bậc Ấu học do các xã thôn tự trừ thiết lập, thu nhận trẻ từ 6 tuổi đến 12 tuổi cả nam và nữ. Cho phép mở trường tư. Các sĩ tử trường tư cũng đều được tham dự sát hạch ứng thí cũng như sĩ tử trường công. Các xã thôn được tự tuyển lựa tổng sư hay hương sư cho hệ thống trường này nhưng phải được chính quyền chuẩn nhận.

Các viên giáo thụ và huấn đạo của các phủ huyện có chức vụ kiểm sát trường Ấu học. Trường Ấu học có 2 loại giáo qui. Giáo qui chữ Hán dạy những chữ thường dùng và thiết dụng về cái lĩnh vực chính trị, địa lý, lịch sử, luân lý. Giáo qui Nam âm dạy chữ Quốc ngữ và các độc bản chữ Quốc ngữ thiết yếu về các lĩnh vực chính trị, phong tục, luân lý, thiên văn, địa lý và vệ sinh.

Giáo qui chữ Hán dạy theo *Ấu học Hán tự tân thư* do Thái tử Thiếu bảo, Thự hiệp biện Đại học sĩ Dương Lâm, Thự tuần vũ sung Thượng thẩm nghị viên Đoàn Triển, Quang lộc Thiếu tự khanh lĩnh Án sát sứ Bùi Hướng Thành phụng biên tập; Hiệp biện Đại học sĩ sung Phó Giám đốc Phủ Thống sứ Bắc Kỳ Đỗ Văn Tâm phụng duyệt, Hội đồng nghị học Đông Dương duyệt y vào tháng 5 năm Duy Tân thứ hai (1908).

Giáo qui Quốc ngữ dạy chữ Quốc ngữ và độc bản chữ Quốc ngữ về các lĩnh vực chính trị, phong tục, luân lý, thiên văn, địa lý, vệ sinh theo sách do Trần Văn Thông (4) biên soạn. Việc đào tạo các giáo sư cho hệ Ấu học được thực hiện ở một trường quốc ngữ ở tỉnh lỵ các tỉnh.

Tốt nghiệp Ấu học thì được cấp văn bằng TUYỂN SINH.

Bậc Tiểu học được thiết lập ở cấp huyện, phủ nhằm thu nhận những người dưới 27 tuổi. Trường do quan huấn đạo (ở cấp huyện), quan giáo thụ (ở cấp phủ) trông nom nên được gọi là trường của quan huấn, quan giáo.

Quan đốc học của các tỉnh có trách nhiệm kiểm sát các trường Tiểu học. Học xong chương trình Tiểu học, quan đốc học làm quan chủ khảo tổ chức thi cho các học sinh Tiểu học và cấp bằng KHÓA SINH cho những người tốt nghiệp.

Các môn học dạy bằng giáo qui chữ Hán cho cấp Tiểu học gồm: luân lý văn chương, Quốc sử, Bắc sử. Chương trình được dạy theo các bộ sách như: *Tứ Thư tiết lược*, *Đoàn Triển phụng biên Đỗ Văn Tâm phụng nhuận chính*, 1907; *Việt sử tân ước toàn biên* do Hoàng Đạo Thành biên soạn; Đỗ Văn Tâm duyệt và sửa lại; *Đình nguyên Đào Nguyên Phổ* (Tảo Pha (5) viết tựa; Mai Viên Đoàn Triển duyệt, Đỗ Văn Tâm hiệu là Gia Xuyên duyệt chính; *Quốc sử tiểu học lược biên* (6) do Phạm Huy Hồ biên tập năm Duy Tân Đình Mùi (1907); *Bắc sử tân san toàn biên* do Liễu Giang cư sĩ biên tập, Liễu Văn Đường, in năm Duy Tân thứ 3 (1909).

Giáo qui quốc ngữ dạy các môn học như: lịch sử thế giới, địa lý thế giới, cách trí, toán học. Các môn này nếu huấn đạo và giáo thụ không dạy được thì có sự trợ giúp của các giáo sư các trường Pháp-Việt. Tiểu học cũng có thể dạy cả Pháp ngữ.

Bậc Trung học thiết lập ở tỉnh lỵ, thu nhận những người dưới 30 tuổi, do quan đốc học trực tiếp giảng dạy nên được gọi là trường của quan đốc.

Bậc Trung học được học các môn như: luân lý văn chương theo bộ sách *Trung học*

Ngũ kinh toát yếu. Theo đó, *Ngũ Kinh* cho cấp Trung học thuộc phạm trù môn luân lý văn chương với 5 phân môn cụ thể như sau:

1. *Trung học Dịch kinh toát yếu* do Dương Lâm phụng tập;
2. *Trung học Thượng Thư toát yếu* do Dương Lâm phụng tập;
3. *Trung học Thi kinh toát yếu* do Nguyễn Trung Khuyến phụng tập;
4. *Trung học Lễ ký toát yếu* do Nguyễn Trung Khuyến phụng tập;
5. *Trung học Xuân Thu toát yếu* do Dương Lâm phụng tập.

Tất cả 5 phân môn trên đều do Đỗ Văn Tâm phụng duyệt và được biên soạn vào năm 1907.

Trung học còn học văn thể các loại công văn bằng Hán văn như chế, chiếu, biểu, dụ và các văn thể phục vụ thi tốt nghiệp cũng như thi Hương như văn sách, luận.

Các môn như: lịch sử liệt quốc, địa lý và cách trí tân thời, toán pháp thì học bằng Nam âm ghi theo chữ Quốc ngữ cũng như tập làm văn chương chữ Quốc ngữ. Chữ Pháp thì dạy Pháp văn tự thoại sơ đẳng. Sau khi hoàn thành chương trình học, do tỉnh tổ chức thi tốt nghiệp lấy văn bằng THÍ SINH. Có bằng này mới được đi thi Hương.

Cải định phép thi

Ở giai đoạn này phép thi được áp theo phép học. Bên cạnh thi Hương, thi Hội như trong khoa cử truyền thống lại có thi cấp bằng cho cho các cấp Ấu học, Tiểu học, Trung học.

Việc triển khai hai cấp Tiểu học và Trung học được thực hiện trước cả Ấu học vì hai cấp này đã có sẵn thiết chế và người điều hành như huấn đạo, giáo thụ, đốc học. Hơn nữa, hai cấp này trực tiếp hướng vào các đối tượng cần phải được giải quyết ngay. Việc tổ chức học và cấp phát bằng cho hai cấp này còn liên quan trực tiếp đến việc tổ chức các khoa thi Hương và thi Hội.

Bốn khoa thi Hương: Kỷ Dậu (1909); Nhâm Tý (1912); Ất Mão (1915); Mậu Ngọ

(1918) và 4 khoa thi Hội, thi Đình: Canh Tuất (1910); Quý Sửu (1913); Bính Thìn (1916); Kỷ Mùi (1919) là những khoa thi thuộc phạm trù khoa cử cải lương.

Việc thi Hương, thi Hội được đặt dưới sự chỉ đạo chung của Bộ Học (thành lập tháng 9 năm Duy Tân thứ nhất, 1907) và triều đình nhưng việc triển khai trên thực tế thì lại được thực hiện bởi Thống sứ Bắc Kỳ và Khâm sứ Trung Kỳ. Khoa cử cải lương có 5 trường thi Hương [Thừa Thiên, Bình Định, Nghệ An, Thanh Hóa, Hà Nam (được tổ chức ở Nam Định, chung cho nhiều tỉnh ở Bắc Kỳ)]. Tuổi cho thí sinh thi Hương hạn dần theo lộ trình. Ở khoa thi Hương năm Kỷ Dậu (1909), tuổi dưới 50. Các khoa còn lại, tuổi dưới 40.

Trường thi Hương Nam Định mở đầu cho việc bãi bỏ thi kinh nghĩa và thi phú ngay từ khoa Kỷ Dậu (1909) nên chỉ còn thi chế, chiếu, biểu và văn sách.

Các trường thi khác ở khoa này vẫn được thi theo phép cũ và chỉ áp dụng phép mới như trường Nam Định từ khoa Nhâm Tý (1912).

Ngay trong văn sách bằng Hán văn cũng theo lối phân môn ứng với các môn của chương trình học như luân lí, văn chương, chính trị, luật pháp, quốc sử, Bắc sử, sử Thái Tây, địa lí, địa dư.

2. Quá độ và chuyển đổi của khoa cử cải lương qua một số tương quan

Từ sự mô tả sơ lược trên đây về phép học và phép thi, các vấn đề có liên quan đến quá độ và chuyển đổi của khoa cử cải lương sẽ được xem xét theo một số tương quan như: tương quan về phạm vi điều chỉnh, điểm xuất phát và đích hướng tới; “lối thoát hẹp” cho các sĩ tử qua việc qui định trần tuổi; “cũ môn học-cũ ngôn ngữ”, “mới môn học-mới ngôn ngữ” hay quan hệ giữa môn học và ngôn ngữ sử dụng cho môn học;

chiều hướng vận động của 3 giáo qui theo tiến trình thời gian; chiều hướng vận động của ba cấp học; loại bỏ khoa cử tính hay hầy để “Ông nghề ông cống cũng nằm cơ”...

2.1. Phạm vi điều chỉnh, điểm xuất phát và đích hướng tới

Trước hết, cần phải đề cập đến phạm vi những người sẽ chịu sự điều chỉnh bởi chương trình này. Trước hết là toàn bộ sĩ tử ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ, họ vốn là những nam giới đã dành cả đời mình cho sự nghiệp khoa cử với độ tuổi khá đa dạng, từ người trẻ tuổi mới có vài ba năm cho khoa cử chữ Hán đến những người già tuổi bảy tám mươi. Hai là toàn bộ trẻ em bao gồm cả các em trai ở độ tuổi trẻ hơn chưa từng hoặc mới học chữ Hán ở một mức độ chưa đáng kể và cả các bé gái nữa.

Trong cuộc cải đổi này, tất cả các thành tố của hệ thống khoa cử chữ Hán truyền thống (người học, phép học, các nội dung học, hệ thống quản lý, điều hành cũng như các hình thái thi cử và việc sử dụng các sản phẩm sau khi thi cử) đã đóng vai trò như những yếu tố xuất phát. Các thành tố của hệ thống giáo dục Pháp-Việt vốn đã lưu hành ở Nam Kỳ hơn 20 năm trước đó cũng như mới và đang lưu hành ở các tỉnh Bắc Kỳ cũng như Trung Kỳ đóng vai trò như là cái đích hướng tới cho sự đồng qui cả hai hệ thống giáo dục ấy vào một hệ thống giáo dục thống nhất trên toàn Đông Dương nói chung và ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ nói riêng.

Chính trong mối liên hệ và tương quan như trên, hệ thống giáo dục theo khoa cử chữ Hán truyền thống đã được cải đổi theo hướng tích hợp cả hai hệ thống giáo dục đang lưu hành. Điều này lý giải sự có mặt của ba hệ thống giáo qui môn học (giáo qui chữ Hán, giáo qui Nam âm ghi bằng chữ Quốc ngữ, giáo qui Pháp ngữ). Trong ba loại giáo qui đó, giáo qui chữ Hán và giáo

qui Quốc ngữ đóng vai trò kép. Chữ Hán và Quốc ngữ vừa đóng vai trò tạo các năng lực ngôn ngữ, văn tự cho người học vừa đóng vai trò là các hệ thống ngôn ngữ văn tự làm công cụ cho sự tiếp thu kiến thức khoa học tự nhiên, xã hội và văn hóa cận hiện đại có tính thường thức và sơ đẳng nhất.

Trong các mối liên hệ và tương quan như thế, các thiết chế điều hành và hệ thống học quan của khoa cử truyền thống vẫn còn được dùng nhưng đã được cải đổi về phương diện tổ chức cũng như chuyên môn cho các mục tiêu quá độ và chuyển đổi giáo dục. Nếu như trong khoa cử truyền thống, hệ thống học quan như huấn đạo, giáo thụ, đốc học chủ yếu bận rộn với công việc khảo khóa để xác định tư cách cho những người đi thi Hương thì giờ đây họ lại đảm nhận vai trò vừa như một hiệu trưởng của một trường cấp huyện, phủ hay tỉnh vừa như là người thầy dạy các môn học của hai cấp học này.

Các quan huấn đạo, giáo thụ, đốc học của khoa cử truyền thống giờ đây được khuyến khích cần phải biết thêm cả chữ quốc ngữ ở mức độ có thể dạy các độc bản quốc ngữ tuy nhiệm vụ này chưa đến nỗi bắt buộc.

Trong ba giáo qui (chữ Hán, Quốc ngữ, Pháp ngữ) thì giáo qui chữ Hán được xem như là giáo qui có mối quan hệ trực tiếp với khoa cử truyền thống đã làm cho khoa cử cải lương như là sự tiếp tục của giáo dục chữ Hán và giáo dục bằng Hán văn nói chung trong điều kiện mới.

Việc các cấp học được tổ chức thi tốt nghiệp và được cấp bằng cho các cấp học cũng làm cho khoa cử cải lương khác hẳn so với khoa cử truyền thống mà có phần quan hệ với giáo dục cận hiện đại hơn.

2.2. Trần tuổi vào Tiểu học và Trung học hay “lối thoát hẹp”

Cấp Tiểu học chỉ thu nhận những người dưới 27 tuổi; cấp Trung học chỉ thu nhận

những người dưới 30 tuổi. Đó chính là giới hạn trần tuổi để tạo nên một “lối thoát hẹp” cho những người đã cả đời cho khoa cử từ chương. Công cuộc “hoàn thiện chương trình giáo dục bản xứ”, “cải định phép học phép thi” hay “khoa cử cải lương” không nhằm loại bỏ khoa cử chữ Hán một cách tức thì mà là một việc có tính lộ trình. Việc qui định trần tuổi như trên đây là điểm không thể tưởng tượng nổi với những người hiện đại. Không một người hiện đại nào có thể tưởng tượng nổi khi giới hạn trần tuổi cho cấp Tiểu học tới tận 27 tuổi và cấp Trung học tới 30 tuổi. Song điều này lại được qui định rõ trong hệ thống các văn bản pháp qui của chương trình hoàn thiện nên giáo dục bản xứ được khởi động từ năm 1906 và được tuân thủ trong suốt quãng thời gian vận hành chương trình.

Tuổi và niên hạn vừa là cách tạo nên “lối thoát hẹp” vừa là “rào chắn” hạn chế số lượng người đi thi Hương, thi Hội và khoa cử cải lương nói chung. Số thí sinh giảm đi một cách dữ dội theo thời gian. Hãy theo dõi số lượng người đi thi ở trường thi Nam Định (7) qua các con số sau đây: 1897: 10.000; 1906: 6121; 1909: 3068; 1912: 1362; 1915: 1820 thì đủ biết. Có thể coi tình hình hình thi Hương, thi Hội như là đồng hồ chỉ báo cho sự lụi tàn của khoa cử theo thời gian. Điều này góp phần tích cực làm rõ thêm tính quá độ và chuyển đổi theo lộ trình hay có tính lộ trình của khoa cử cải lương nói chung.

2.3. “Cũ môn học-cũ ngôn ngữ”, “mới môn học-mới ngôn ngữ”

“Cũ môn học - cũ ngôn ngữ”, “mới môn học - mới ngôn ngữ” cũng là một trong những nguyên tắc cho sự thiết kế chương trình các môn học trong khoa cử cải lương.

Các môn học thuộc phạm trù xã hội, luân lý, văn chương, Bắc sử, Nam sử... của

chương trình khoa cử cải lương được giảng dạy bằng chữ Hán, thuộc giáo qui chữ Hán vì các môn này vốn là những môn nội dung học có liên quan đến khoa cử truyền thống theo tên môn học và cả với các độc bản được sử dụng trong môn học. Tất nhiên, khi được sử dụng tiếp tục trong khoa cử cải lương, chữ Hán và các nội dung môn học được học bằng chữ Hán cũng được cải đổi theo tính phân môn, phân cấp của buổi Âu - Á giao thoa chứ không còn là giáo dục Hán văn theo lối học theo kinh, sử, tử, tập và các văn thể tứ trường theo truyền thống.

Các môn học như địa lý thế giới, lịch sử thế giới, cách trí, toán pháp, vệ sinh, khoa họ..., đều là những môn mới, mang tinh thần học thuật cận hiện đại nên được giảng dạy bằng Nam âm ghi bằng mẫu tự châu Âu tức Quốc ngữ. Mới về môn học cũng mới luôn cả về ngôn ngữ sử dụng cho các môn học đó. Điều này vừa tiết kiệm vừa khả thi, vừa mở ra một chân trời mới cho Nam âm, cho Quốc ngữ, tạo nên nội dung học thuật và khoa học cho Nam âm Quốc ngữ. Đây cũng là một trong những dấu hiệu quan trọng nhất cho bước quá độ và chuyển đổi giáo dục, tạo nên một trong những nét có tính đặc trưng nhất của giáo dục cận hiện đại là việc sử dụng ngôn ngữ nói trong giáo dục. Đây là đặc trưng Việt Nam của một trào lưu chung "ngôn văn nhất trí" trong giáo dục của cả khu vực Đông Á vào giai đoạn này.

"Cũ môn học - cũ ngôn ngữ", "mới môn học - mới ngôn ngữ" cũng là một trong những tương quan làm nên đặc trưng của khoa cử cải lương.

2.4. Chiều hướng vận động của ba giáo qui theo tương quan thời gian

Phép thi như là nơi phản ánh tập trung nhất chiều hướng vận động

Việc sử dụng đồng thời cả ba giáo qui (chữ Hán, Quốc ngữ, Pháp ngữ) là một

trong những nét có tính đặc trưng nhất phục vụ cho bước quá độ và chuyển đổi của khoa cử cải lương. Như đã được đề cập đến ở trên đây, trong ba giáo qui đó, giáo qui chữ Hán và giáo qui Quốc ngữ vừa hướng vào nhiệm vụ tạo nên các năng lực nắm bắt ngôn ngữ văn tự vừa hướng vào việc sử dụng các năng lực ngôn ngữ văn tự cho yêu cầu nắm bắt các khối kiến thức theo môn học. Giáo qui Pháp ngữ hướng vào tạo nên các năng lực ngôn ngữ văn tự hơn là học các kiến thức và nội dung kiến thức theo môn học. Ở điểm xuất phát, trong mối tương quan giữa ba giáo qui thì giáo qui chữ Hán có địa vị chi phối.

Trong phép học sử dụng ba giáo qui thì trong phép thi cũng được thể hiện như thế. Có sự tương ứng nhất định giữa phép học và phép thi theo giáo qui. Do vậy, chiều hướng vận động của ba giáo qui trong cả hệ thống chương trình được thể hiện rõ nhất qua phép thi, cả thi Hương và thi Hội.

Tương quan hai chiều Hán-Quốc ngữ-Pháp ngữ ở thi Hương

Tương quan hai chiều ở đây là tương quan theo chiều không gian và thời gian. Chiều không gian được thể hiện bằng số lượng các môn thi theo từng giáo qui. Chiều thời gian thể hiện sự biến thiên của các giáo qui. Chiều không gian cho thấy địa vị của từng giáo qui trong cơ cấu tổng thể của một chương trình. Chiều thời gian cho thấy sự vận động và xu hướng vận động của từng giáo qui cũng như của cả hệ thống chương trình nói chung.

Tương quan giữa ba giáo qui Hán văn-Quốc ngữ-Pháp trong thi Hương của khoa cử cải lương ở đây được xem xét qua 3 khoa thi Hương của Trường thi Nam Định. Trường thi Nam Định vốn là trường thi chung cho nhiều tỉnh ở Bắc Kỳ và là nơi bãi thi Hương sớm nhất. Xu thế của trường

Nam Định cũng là dấu hiệu cho sự vận động theo hướng bãi phép khoa cử.

Trong 3 khoa thi Hương của trường thi Nam Định thuộc phạm trù khóa cử cải lương [Khoa Kỷ Dậu, 1909; Khoa Nhâm Tý, 1912; Khoa Ất Mão, 1915], có tổng số 31 môn thi. Tổng số các môn thi này có ý nghĩa về mặt không gian, thể hiện tương quan không gian.

Trong tổng 31 môn thi trên, các môn thi bằng Hán văn là 18, tạo thành tương quan có tỉ lệ là: 18/31. Số môn thi bằng Quốc ngữ: 12, tạo thành tương quan có tỉ lệ là: 12/31. Số môn thi bằng Pháp ngữ: 2. Các số liệu trên tạo thành tương quan theo tỉ lệ là: 2/31. Cả 3 khoa: Hán - Quốc ngữ - Pháp ngữ tạo thành tương quan là: 18 - 11 - 2/31.

Nhìn vào các tương quan trên cho thấy, môn thi bằng Hán văn có số lượng lớn nhất so với tổng số các môn thi nói chung. Do đó có thể thấy rằng, Hán văn vẫn còn ở địa vị chi phối cho cả các khoa thi Hương nói chung.

Nếu xét các đề thi theo 2 nhóm: nhóm Hán văn và phi Hán văn (Quốc ngữ + Pháp ngữ) có tương quan là: 18/14. Tỉ lệ trên cũng cho thấy các môn Hán văn có địa vị chi phối trong hệ thống các môn thi của khoa cử cải lương.

Điều này có nghĩa là khoa cử cải lương ở một mức độ nhất định vẫn là sự tiếp tục của khoa cử chữ Hán.

Nhưng theo tương quan thời gian lại có tình hình ngược lại.

Khoa Kỷ Dậu (1909): Hán - Quốc ngữ - Pháp ngữ/tổng số có tỉ lệ như sau: 8 - 3 - 0/11.

Khoa Nhâm Tý (1912): Hán - Quốc ngữ - Pháp ngữ/tổng số: 5 - 4 - 0/9.

Khoa Ất Mão (1915): Hán - Quốc ngữ - Pháp ngữ/tổng số có tỉ lệ như sau: 5 - 4 - 2/11.

Các số liệu trên cho thấy, tương quan không gian và tương quan thời gian ở thi

Hương đã diễn ra theo hai chiều ngược nhau. Có được vị trí chi phối nhưng số lượng các môn thi Hán văn ngày càng giảm. Chiều hướng sử dụng Quốc ngữ và chữ Pháp tăng lên. Hai chiều hướng ngược chiều nhau như thế đã cho ta thấy chiều hướng vận động của 3 giáo qui và chiều hướng vận động như thế là những chỉ báo quan trọng về đặc trưng quá độ và chuyển đổi của khoa cử cải lương.

Tương quan hai chiều Hán-Quốc ngữ-Pháp ngữ ở thi Hội

Tình hình tương tự cũng diễn ra ở các kỳ thi Hội. Trong 4 khoa thi Hội: Canh Tuất (1910); Quý Sửu (1913); Bính Thìn (1916); Kỷ Mùi (1919): tổng số môn thi gồm 79 môn, trong đó:

Số môn thi bằng Hán văn: 63, tạo thành tương quan có tỉ lệ là: 63/79.

Số môn thi bằng Quốc ngữ: 13, tạo thành tương quan có tỉ lệ là: 13/79.

Số môn thi bằng Pháp ngữ: 3, tạo thành tương quan có tỉ lệ là: 3/79.

Tổng của 4 khoa: Hán - Quốc ngữ - Pháp ngữ/tổng số có tỉ lệ là: 81 - 13 - 3/79.

Nhìn vào bảng tương quan trên cho thấy, môn thi bằng Hán văn có số lượng lớn nhất: 63/79. Cũng như ở thi Hương, Hán văn trong thi Hội vẫn có địa vị chi phối nhưng địa vị chi phối này bị giảm một cách dữ dội theo thời gian. Nếu so khoa Canh Tuất (1910) với khoa Kỷ Mùi (1919), sau 10 năm, số môn thi bằng Hán văn đã giảm từ 25 xuống 10. [Khoa Canh Tuất (1910): Hán văn - Quốc ngữ - Pháp ngữ/tổng số có tỉ lệ là: 25 - 3 - 0/28. Khoa Quý Sửu (1913): Hán văn - Quốc ngữ - Pháp ngữ/tổng số có tỉ lệ là: 14 - 3 - 0/17. Khoa Bính Thìn (1916): Hán văn - Quốc ngữ - Pháp ngữ/tổng số có tỉ lệ là: 14/3/0/17. Khoa Kỷ Mùi (1919): Hán văn - Quốc ngữ - Pháp ngữ/tổng số có tỉ lệ là: 10 - 4 - 3/17].

Tương quan không gian và tương quan thời gian giữa ba giáo qui (Hán văn-Quốc ngữ-Pháp ngữ) trong cả thi thi Hương và thi Hội cũng trong cả chương trình khoa cử cải lương cho ta thấy hai chiều hướng của một vấn đề. Một mặt, giáo qui chữ Hán vẫn giữ địa vị chi phối nên khoa cử cải lương, khoa cử chữ Hán theo tình hình mới. Mặt khác, sự suy giảm của giáo qui chữ Hán theo tiến trình thời gian là dấu hiệu cho thấy sự loại bỏ giáo qui chữ Hán là điều không thể tránh khỏi. Việc phân tích tương quan của 3 giáo qui theo hai chiều (không gian, thời gian) cũng cho ta thấy rõ hơn bước quá độ và chuyển đổi của khoa cử cải lương. Đó là bước quá độ và chuyển đổi từ giáo dục Hán văn sang giáo dục bằng Pháp ngữ mà Việt ngữ/Nam âm ghi bằng văn tự chữ cái được gọi là quốc ngữ chỉ là cái cầu cho sự chuyển đổi.

2.5. Hai chiều hướng vận động của ba cấp học

Ba cấp học của khoa cử cải lương (Ấu học, Tiểu học, Trung học) dường như có thể được chia thành 2 nhóm. Ấu học đứng riêng thành một nhóm. Tiểu học và Trung học gộp thành một nhóm.

Tiểu học và Trung học sớm hình thành nhưng kết thúc nhanh

Hai cấp Tiểu học và Trung học đã có sẵn học sinh (nam sinh) cũng như có sẵn cấp và người quản lý từ nền khoa cử truyền thống nên sau Nghị định số 1551^{bis} ngày 16 -11-1906 của Thống sứ Bắc Kỳ thì hai loại trường trên đã được thành lập ngay theo lối chuyển đổi hành chính. Huấn đạo và giáo thụ trở thành người đứng đầu trường Tiểu học ở cấp huyện, phủ. Đốc học trở thành người đứng đầu trường Trung học ở cấp tỉnh.

Tiểu học và Trung học chỉ có hệ thống trường công chứ không có hệ thống trường tư.

Từ thực tế điều hành cuộc hoàn thiện nền giáo dục bản xứ cũng như phải chuẩn bị để có thí sinh đi thi Hương cho nên một loạt các vấn đề liên quan đến hệ thống trường Tiểu học và Trung học ở Bắc Kỳ đã được triển khai ngay sau khi có Nghị định số 1551^{bis} ngày 16-11-1906 của Thống sứ Bắc Kỳ.

Ngay đầu năm 1907 đã có những tin tức (8) về việc tổ chức thi phát bằng cấp cho Tiểu học và Trung học. Xin dẫn ra ở đây một số tin tức như vậy. Báo *Đăng cổ tùng báo* số 799, ngày 9 tháng 5 năm 1907, tr. 140 có viết: "Đến 17 tháng sáu tây năm nay, là ngày mồng 7 tháng năm ta, các trường học các tỉnh sẽ có thi phát bằng cấp cho học trò trường Tiểu học (...). Mười bốn tuổi trở lên thì được dự thi; giấy xin thi thì phải biên tên, họ, tuổi, chỗ ở, và gửi lên quan Sứ hay là quan Đốc học tỉnh mình, hạn đến 25 tháng năm tây, là ngày 14 tháng tư ta thì thôi, không nhận đơn nữa".

"Đến 24 tháng sáu tây, là ngày 14 tháng năm ta, ở Hà Nội sẽ có thi phát bằng cấp cho học trò Trung học. (...). Mười tám tuổi trở lên được dự thi, giấy xin thi cũng phải biên tên, họ, chỗ ở, và tên làng mình vào, rồi cũng gửi lên quan Sứ hay là quan Đốc học tỉnh mình. Hạn đến mồng 10 tháng sáu tây, là ngày 30 tháng 4 ta thì thôi, không nhận đơn nữa.

Thi rồi ai có bằng cấp nhà trường phát cho mấy mới được làm ở các sở Nhà nước hay là các sở khác" (tr. 140).

Kì thi tốt nghiệp Tiểu học được rõ ràng đã được thực hiện theo điều 28, mục II. Bậc tiểu học trong Nghị định số 1551^{bis} ngày 16 -11-1906 của Thống sứ Bắc Kỳ. Mục II. Bậc tiểu học, điều 28 của nghị định này ghi rằng: "Chương trình giảng dạy này được xác nhận bằng một kì thi tốt nghiệp, hình thức giống như hình thức thi cấp tỉnh có tên là "Khảo khóa". Kì thi diễn ra hàng năm tại

tỉnh lệ mỗi tỉnh với sự có mặt của Đốc học. Những người thi đỗ gọi là khóa sinh (9).

Khác với kì thi tốt nghiệp Tiểu học được tổ chức hàng năm ở cấp tỉnh để cung cấp nguồn học sinh cho cấp Trung học, kì thi tốt nghiệp Trung học cũng được diễn ra ở cấp tỉnh có tên là “hạch”, nhằm mục đích duy nhất là xác định người trúng tuyển để dự kì thi Hương, diễn ra ba năm một lần tại tỉnh lệ với sự có mặt của đốc học. Những người đậu kì thi này được gọi là “thí sinh (10)”.

Nhưng có một điều rõ ràng là, các cấp Tiểu học và Trung học cạnh dần theo thời gian về nguồn tuyển cũng như các lí do để tồn tại. Mở ra một “lối thoát hẹp” cho khá nhiều sĩ tử đã dành toàn bộ tuổi trẻ cho lối học khoa cử chữ Hán nhưng đó chỉ là “mở lối thoát hẹp” chứ các cơ quan Học chính không có ý định duy trì mãi hình thức này. Tiểu học và Trung học sớm hình thành và sớm kết thúc. Điều này được thể hiện qua một loạt các văn bản mang tính pháp qui nhằm loại bỏ những chức danh đứng đầu bậc Tiểu học và Trung học theo lối cải đổi. Loại bỏ các chức danh đứng đầu hai loại trường này còn có gì khác hơn ngoài sự loại bỏ chính những loại trường này.

Các chức thuộc phạm trù học quan như đốc học, điển học, huấn đạo, giáo thụ (11) ở Bắc Kỳ đã bị bãi bỏ bằng Nghị định của Toàn quyền Đông Dương ban hành ngày 18 tháng 4 năm 1912 khi đổi cách gọi Trường Hậu bổ Hà Nội thành trường Sĩ hoạn (École des Mandarins).

Ngày 13-11-1912, vua Duy Tân ra dụ thành lập ngạch học quan ở Trung Kỳ (Mandarins de l'Enseignement). Điểm này có khác so với Bắc Kỳ nhưng cũng là dấu hiệu cho sự hạn chế phạm vi bổ nhiệm của hệ thống học quan. Dụ có một số điểm chính sau: Học quan phải là người tốt nghiệp Trường Hậu bổ ở Huế, khoa Sư

phạm; hoặc các giáo viên các trường “bảo hộ” có bằng cấp, từ bằng tiểu học Pháp-Việt trở lên; trường hợp chỉ có bằng tiểu học Pháp-Việt thôi, các giáo viên đó phải có một thâm niên giảng dạy ít nhất là 5 năm. *Ngạch Học quan* có các chức sau: *Giám đốc* (hàm tòng nhị phẩm), *Tế tửu* (hàm chánh tam phẩm), *Đốc học* hoặc *Tư nghiệp* (hàm từ chánh tứ phẩm đến tòng tam phẩm), *Điển học* (hàm từ chánh ngũ phẩm đến tòng tứ phẩm), *Giáo thụ* (hàm từ tòng lục phẩm đến tòng ngũ phẩm), *Huấn đạo* (hàm từ chánh bát phẩm đến chánh thất phẩm).

Các học quan không được tham gia ngạch quản lý hành chính trừ khi họ được thăng tới trật “chánh nhị phẩm” mới được chuyển sang ngạch hành chính nhưng chỉ được làm tại Bộ Học và phải trải qua từ chức vụ thấp nhất trong Bộ, sau dần dần có thể lên tới chức *Tham tri*.

Ngoài ra cũng mở một kỳ thi để tuyển người vào ngạch Học quan: 8 môn thi viết và 5 môn thi vấn đáp; thí sinh phải biết tiếng Pháp. Dụ trên được Toàn quyền Đông Dương chuẩn y vào ngày 23-12-1912 (12).

Tuy được lựa chọn như trên nhưng theo tiến trình thời gian, nhất là sau khi Học chính Tổng qui được ban hành vào ngày 21 tháng 12 năm 1917 cũng như sau khoa thi Hương năm Mậu Ngọ (1918), khoa thi Hội Kỷ Mùi (1919) thì các chức quan này hoàn toàn bị loại bỏ. Các huấn đạo, giáo thụ, đốc học trở thành những người thất nghiệp.

Ấu học và sự đồng qui vào giáo dục Pháp-Việt

Việc tổ chức trường Ấu học như là một trong những sự kiện giáo dục có tính phong trào, bùng nổ trên rất nhiều địa phương. Đông Kinh nghĩa thực thành lập vào tháng 3 năm 1907 cũng ra đời trong hoàn cảnh trên. Việc bổ nhiệm hương sư, tổng sư cũng như đào tạo giáo viên Quốc ngữ cho bậc

học này đã là một trong những vấn đề xã hội-giáo dục nổi bật suốt trong một thời gian dài. Đến tận ngày 19-11-1909, quyền Thống sứ Bắc Kỳ mới ra Nghị định số 1714 qui định kì thi tốt nghiệp Ấu học gọi là “Tuyển” gồm 6 điều. Kì thi này được tổ chức vào tháng Chạp Âm lịch hàng năm, diễn ra cùng một ngày ở các tỉnh với các môn thi như: chép lại một bài chữ Hán sau đó dịch ra Quốc ngữ, toán đố, viết bài luận ngắn bằng Quốc ngữ về các chủ đề địa lý, vệ sinh hay khoa học. Đề thi do một hội đồng được Thống sứ chỉ định gồm: chánh Sở Học chính Bắc Kỳ, đốc sự phòng nhì Phủ Thống sứ và một viên quan người Việt có chân khoa mục. Bài thi của học sinh do quan đốc học và một số viên chức ngành Học chính chấm. Bài Pháp ngữ và Quốc ngữ do một số giám khảo do Phủ Thống sứ Bắc Kỳ chỉ định. Kiến thức thi giới hạn ở “Ấu học tân thư” do ban tu thư Phủ Thống sứ soạn và sách Tập đọc bằng Quốc ngữ do Trần Văn Thông soạn. Bài làm chấm theo thang điểm từ 1 đến 20. Tổng điểm được từ 30 điểm trở lên mới đỗ (13).

Ấu học với bằng tốt nghiệp “Tuyển sinh” của mình được định hướng cho sự đồng qui vào hệ thống trường Pháp-Việt. Ngay trong điều 65, mục mục VI. *Giáo dục Pháp-Việt* trong Nghị định số số 1551^{bis} ngày 16-11-1906 của Thống sứ Bắc Kỳ có ghi rằng: “Trong tương lai, chỉ những trẻ có bằng “Tuyển” mới được nhận vào các trường tiểu học Pháp-Việt (14)”.

Theo tiến trình thời gian, sau khi Học chính Tổng qui được ban hành vào ngày 21-12-1917 thì vào năm 1918, 1.133 trường bản xứ đã được chuyển đổi vào hệ giáo dục Tiểu học Pháp-Việt với tên gọi là “Sơ học nhà nước (15)”.

2.6. Loại bỏ “khoa cử tính” hay hãy để “Ông nghề ông công cũng nằm cơ”

“Khoa cử tính” hay “cử nghiệp tính” tức là “cất cử ra làm quan” là mục tiêu cao nhất của khoa cử. Do yêu cầu tuyển chọn những người ra làm quan theo các tiêu chí như “lòng trung thành” với chế độ cũng như các phẩm chất và năng lực làm quan mà có khoa cử. Do vậy, dù khó đến mấy, số được tuyển rất ít nhưng so với cái được rất lớn khi được bổ nhiệm làm quan hay các chế độ đãi ngộ khác thì người ta vẫn đi học và đi thi. Các việc làm trên đây của chính quyền thực dân phong kiến trong việc cải định phép học, phép thi dù có khó mấy đi chăng nữa thì người ta vẫn luyện học, luyện thi, đi thi. Do vậy, tính quyết định cho sự suy giảm của khoa cử không chỉ ở giải ngạch hay số lấy đỗ trên thực tế của từng khoa mà là ở chỗ, sản phẩm khoa cử đó đã được sử dụng cho việc bổ dụng ra làm quan trong bộ máy chính quyền như thế nào. Những người có học vị “cử nhân”, “tiến sĩ” được “cử”, “tiến” như thế nào và có được “cử”, “tiến” nữa không. Nếu còn thì “Nhà nước còn thi tứ văn thi”.

Bên cạnh những việc mà hệ thống chính quyền thực dân đã làm cho bước quá độ từ giáo dục khoa cử từ chương chữ Hán sang giáo dục bằng Pháp văn, Pháp ngữ như đã được trình bày ở trên, chính quyền thực dân còn ra một đòn có tính quyết định nhất đối với khoa cử là loại bỏ “khoa cử tính” của khoa cử, loại bỏ tính “tiến cử” của sản phẩm khoa cử.

Hệ thống trường Hậu bổ, Sĩ hoạn là hệ thống trường đào tạo lại cho những ai đã qua khoa cử từ chương mà muốn được bổ dụng ra làm quan đã được thiết lập cho các mục đích như thế.

Ngày 20-6-1903, Thống sứ Bắc Kỳ ra quyết định lập Trường Hậu bổ ở Hà Nội (16) (École d'apprentis mandarins) thể theo chỉ thị ngày 9-2-1897 của Tổng thư kí Toàn quyền Đông Dương. Trường đặt dưới sự chỉ đạo, giám sát và kiểm soát của viên Chánh phòng Nhì phủ Thống sứ Bắc Kỳ. Mục đích của Trường: đào tạo tri phủ, tri huyện, huấn đạo, giáo thụ. Điều kiện nhập học: cử nhân, tú tài (cựu học), hoặc ít nhất cũng phải là ấm sinh (tức con quan lại cao cấp và có công với thực dân Pháp). Thời gian học: 3 năm. Ra trường sẽ được phong: tòng bát phẩm (tối thiểu), tòng thất phẩm (tối đa).

Ngày 5-5-1911, vua Duy Tân ra dụ thành lập Trường Hậu bổ ở Huế (17), nơi bổ túc những "kiến thức cai trị hiện đại" của thực dân Pháp cho các tiến sĩ, phó bảng, cử nhân, tú tài (cựu học), thời gian học trong thời gian 3 năm, trước khi được chính thức bổ nhiệm ra làm quan ngạch học chính và hành chính trong Chính phủ Nam triều ở Trung Kỳ. Trường này được thiết lập theo sự nghiên cứu và đề nghị của Lôgiu (Logiou), Đốc học Trường Quốc học Huế lúc đó, và được Láp bê (Labbez), quan cai trị hạng nhất ngạch dân sự, tích cực chuẩn bị với sự bảo trợ của hai đời Khâm sứ: Grôbô (Groleau) và Xetxchiê (Sestier). Ngày 28-7-1911: Khánh thành Trường (dưới sự chủ trì của vua Duy Tân và Khâm sứ Xetxchiê).

Ngày 15-10-1917, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định mở Trường Pháp-Chính Đông Dương (école de Droit et d'Administration) - là đào tạo quan cai trị "ngạch Tây", thay cho Trường Hậu bổ Huế và Trường Sĩ hoạn Hà Nội. Tốt nghiệp sẽ được bổ dụng làm tham biện ở các công sở thực dân, hoặc ra làm tri phủ, tri huyện.

Ngày 25-12-1918, Toàn quyền Đông Dương ban bố chương trình học của trường. Hệ học 3 năm; riêng đối với ban Tài chính chỉ học 2 năm.

Điều 17 của Nghị định ngày 25-12-1918 quy định: Những học sinh đã được nhận vào Trường Hậu bổ Huế và Trường Sĩ hoạn Hà Nội từ trước ngày 1-11-1917 vẫn được tiếp tục học cho hết chương trình. Kể từ ngày 1-11-1917, hai trường này không được nhận học sinh mới nữa. Trong quá trình giải thể, Trường Hậu bổ Huế và Trường Sĩ hoạn Hà Nội sẽ đặt dưới sự kiểm soát trực tiếp của Ban Giám đốc bậc Cao đẳng Đông Dương (Direction de l'Enseignement supérieur (18)).

Bằng việc thành lập các trường trên cũng như sự bổ nhiệm trên thực tế, chính quyền thực dân đã "vô hiệu hóa", "hư danh hóa" các danh hiệu "tiến sĩ", "cử nhân". Học để làm gì nếu không được bổ nhiệm. Đó là cái cảnh buổi chợ chiều của khoa cử từ chương chữ Hán. Điều ấy đã được Tú Xương diễn thành thơ: "Nào có ra gì cái chữ Nho. Ông nghề ông cống cũng nằm co. Chi bằng đi học làm ông phán. Tối rượu sâm banh sớm sữa bò". Học hành theo khoa cử mong cầu bổng lộc, thế mà giờ đây chỉ "nằm co" thì còn có ai đi học nữa. Đó thật là cách "không bảo" và "không ép" bỏ khoa cử mà người ta cũng "tự bỏ".

Trước kỳ thi Tiến sĩ cuối cùng, Kỷ Mùi, đời vua Khải Định năm thứ tư (1919), trên *Nam Phong* số 17 (11-1918) có thông báo: "Kì Hội thí sang năm này (tức năm 1919) các ông cử nhân ngoài Bắc Kỳ cũng vẫn được vào ứng thí như xưa. Nhưng phủ Thống sứ Bắc Kỳ có nói trước cho Bộ Học trong Kinh biết rằng người nào đỗ tiến sĩ hay phó bảng, tuy vẫn còn giữ các danh dự cũ mà không đủ quyền được bổ vào quan trường như trước nữa. Quan trường ngoài

Bắc Kỳ đã sửa đổi theo các chương trình học mới, không có ngạch nào riêng cho các ông nghề ông bảng sang năm”.

Với cách ra đôn như thế, "cải học cũ kia thời không cần phải hạ lệnh bỏ, không cần phải chú ý đến, cứ để y nhiên mà rồi tất tự mỗi ngày mòn mỏi đi vậy. Trong cái cảnh tượng văn chương đến ngày tàn cục, những nhà hiếu cổ tất không khỏi rầu lòng. Nhưng sao được? Chính phủ có muốn hại chỉ cái cụ học của ta, không những không muốn hại, mà trong bao lâu lại hết sức duy trì cho nữa. Quốc dân cũng không có phụ chi cái tổ truyền của đời trước. Nhưng cái thế tất nhiên như thế, không thể nào vẫn hồi được nữa. Thế giới ngày nay là một thế giới đương biến đổi, có biến mới có tiến, không tiến thời tất thoái, cái công lệ của loài người như thế. Có nhẽ đâu cả các nước đều như thế mà duy một nước mình cứ khư khư giữ cũ mãi hay sao? (19)".

Do vậy, cải lương giáo dục khoa cử vừa là bước quá độ và chuyển đổi giáo dục từ khoa cử chữ Hán sang giáo dục Pháp-Việt vừa là cuộc thí nghiệm cho xã hội trải nghiệm và mang tính trải nghiệm xã hội để loại bỏ khoa cử. "Năm 1915, bãi thi Hương ở Bắc Kỳ, tức là hồi trống sau cùng để báo, từ nay chợ văn-chương thôi không họp nữa, ai còn gồng nặng gánh nhẹ quấy về mà giở xoay nghề khác. Cứ thực thời gồng nào gánh nấy đã vợi cả rồi, nên nghe tiếng trống tuy không ai vui mà cũng không ai buồn, ai cũng biết rằng buổi chợ này là buổi chợ chiều, mà đồ hàng kia không phải là đồ hàng bán được trên thị trường thế giới. Cái thần Cử nghiệp bắt đầu chia tay với người Nam-Việt từ đây vậy (20)".

3. Lời kết

Khoa cử chữ Hán là hình thái giáo dục trung đại cho mục tiêu tuyển chọn những người ra làm quan cho nên bước vào giai đoạn cận hiện đại nó nhất định phải ra đi.

Chế độ thực dân Pháp trong một khoảng thời gian khá dài gần tới hơn 20 năm kể từ khi thực dân Pháp hoàn toàn chiếm Việt Nam bằng hiệp ước Giáp Thân (1884) vẫn duy trì khoa cử chữ Hán, lợi dụng khoa cử, biến khoa cử thành cái mồi hiểm độc nhử sĩ tử.

Chính việc những người Việt Nam yêu nước mà nhiều người trong số họ từng qua khoa cử đã hô vang khẩu hiệu "đả đảo khoa cử hủ bại", tố cáo chế độ thực âm mưu dùng khoa cử hủ bại đánh lừa cả tầng lớp biết chữ đã buộc chế độ thực dân phải cải định lại phép học và phép thi.

Bước quá độ và chuyển đổi giáo dục ở Việt Nam giai đoạn 1906-1919 do chế độ thực dân hoạch định chương trình và được thực hiện bằng bộ máy của chính quyền thực dân cho dù được gọi bằng những tên gọi rất mỹ miều như "hoàn thiện nền giáo dục bản xứ", "cải định phép học và phép thi" hay "khoa cử cải lương" nên đã vận hành theo định hướng thực dân cho mưu đồ thay nền Hán học bằng Pháp học còn quốc ngữ chỉ là phương tiện và cái cầu cho bước quá độ và chuyển đổi.

Đó là một bài học và là một trải nghiệm lịch sử mà người Việt Nam nên nhớ nhân 100 năm khoa thi Tiến sĩ cuối cùng trong lịch sử khoa cử Việt Nam - khoa Kỷ Mùi, Khải Định năm thứ tư, 1919, khoa thi kết thúc 844 năm khoa cử Việt Nam (1075-1919).

CHÚ THÍCH

(1). Trường *kinh nghĩa* nhằm hỏi ý nghĩa của từng câu từng chữ, từng tiết từng đoạn, từng chương từng thiên trong các kinh các truyện vì các *kinh các truyện* hàm chứa trong mình những điều cơ bản của *tam cương, ngũ thường*, khuyên con người một lòng trung thành với triều đình và chế độ, đề cao tính chính thống của triều đình, phụng sự và bảo vệ triều đình. Hơn nữa, những câu chữ hay tiết đoạn ấy lại phải được nói theo các lời chú giải chữ to, chữ nhỏ của các sách được nhà nước qui định học. Tất nhiên đó là những lời chú giải phải làm “sướng tai” các bậc quân vương, theo ý các bậc quân vương, phụ họa theo các bậc quân vương, duy trì sự “vạn tuê” của chế độ. *Kinh nghĩa* lại còn được viết theo thể văn bát cổ (văn tám vẻ) để phù diễn nghĩa lý của đề ra theo thể thể *khai, thừa, chuyển, hợp*. *Kinh nghĩa* nhằm kiểm tra sự tín thực, chân tâm, chân thành của thí sinh đối với chế độ nên được đặt vào trường thứ nhất, thi đầu tiên. Trượt ở trường này là lều chông về quê, ngoại trừ một số khoa thi lấy theo phép thông xuyên.

Trường *thi phú* yêu cầu các sĩ tử phải làm thơ làm phú theo các chủ đề và vận luật do quan trường nêu ra có nguồn gốc từ kinh, sử, tử, tập để qua đó kiểm tra chỉ hướng cũng như năng lực diễn đạt ngôn từ của thí sinh cho các yêu cầu làm quan sau này.

Trường *chế, chiếu, biểu* yêu cầu các sĩ tử phải viết các bài *chế, chiếu, biểu* viết theo lối văn tứ lục theo các vấn đề có tính lịch sử (cổ văn) và các vấn đề có tính thời vụ (kim văn) nhằm trắc nghiệm năng lực soạn thảo các thể văn có tính hành chính của người làm quan mà họ phải đảm nhận sau này.

Trường *văn sách* yêu cầu các sĩ tử phải trình bày các vấn đề liên quan đến đạo trị nước an dân cả xưa (cổ văn) và đương thời (kim văn) nhằm trắc nghiệm năng lực làm chính trị cũng như cách thức giải quyết các vấn đề chính trị đặt ra cho những người sẽ làm cha mẹ của dân sau này.

(2). Nguyễn Văn Đào, *Hoàng Việt khoa cử kính*, bản dịch, in trong *Sách Khoa thi Tiến sĩ cuối cùng trong lịch sử khoa cử Việt Nam* (Kỷ Mùi, Khải

Định năm thứ tư, 1919), Nxb. Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội, 2010, tr. 220.

(3). Chương trình trên được thực hiện qua một số văn kiện mang tính hoạch định chính sách như sau: Ngày 8 tháng Ba năm 1906, Toàn quyền Đông Dương ra nghị định thiết lập Hội đồng hoàn thiện nền giáo dục bản xứ (Conseil de Perfectionnement de l'Enseignement indigène). Nhiệm vụ của Hội đồng gồm: Nghiên cứu mọi vấn đề có liên quan đến việc thiết lập hoặc cải tổ lại đối với người bản xứ, đặc biệt cần lưu tâm đến vấn đề như: lập lại các trường dạy chữ Nho ở Nam Kỳ; sửa đổi lại chương trình thi hương ở Bắc Kỳ và Trung Kỳ nhằm đưa môn tiếng Pháp và khoa học sơ đẳng vào chương trình; hoàn thiện nền giáo dục trong các chùa chiền ở Campuchia, ở Lào; điều kiện để thiết lập một trường Cao đẳng cho dân các nước ở Đông Dương; duyệt các sách giáo khoa, từ điển, từ vựng...; lập kế hoạch và theo dõi việc xuất bản tờ tập san của ngành giáo dục; nghiên cứu, thu thập, bảo quản, và nếu cần cho tái bản những tác phẩm cổ đại, cận đại về văn học, triết học, lịch sử của các nước Đông Dương.

Hội đồng gồm các ủy viên (tối đa là 25) vừa là người Pháp, vừa là người bản xứ, do Thống đốc, Thống sứ, Khâm sứ, Giám đốc Học chính Đông Dương, Giám đốc Trường Viễn Đông bác cổ lập danh sách giới thiệu, Toàn quyền bổ nhiệm. Hội đồng cử ra một ủy ban thường trực. Mỗi năm Hội đồng họp tối thiểu một lần. Các viên giám đốc các công sở chuyên ngành hay các công sở hành chính đều có quyền tham gia ý kiến". (Dương Kinh Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử* (1858-1918), Nxb. Giáo dục, tái bản lần thứ tư, Hà Nội, 2006, tr. 303).

Ngày 16 tháng 5 năm 1906, Toàn quyền Đông Dương lại ra nghị định cho thành lập tại Bắc Kỳ, Trung Kỳ, Nam Kỳ, Campuchia, Lào, mỗi nơi một Hội đồng hoàn thiện giáo dục bản xứ để nghiên cứu các vấn đề giáo dục có liên quan đến từng nơi một.

Hội đồng này trực tiếp làm việc với ủy ban thường trực của Hội đồng hoàn thiện nền giáo dục toàn Đông Dương". (Dương Kinh Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử* (1858-1918), Nxb. Giáo dục, tái bản lần thứ tư, Hà Nội, 2006, tr. 303).

Thực hiện nghị định trên, ngày 31 tháng 5 năm 1906, vua Thành Thái đã ra thượng dụ về việc cải cách Học pháp mà theo đó, Hội đồng cải cách học vụ (*Cải cách học vụ Hội đồng*) của chính phủ Nam triều đã được thành lập, có nhiệm vụ canh định phép học và phép thi cho hệ thống giáo dục khoa cử chữ Hán hiện hành.

Ngày 6 tháng 7 năm Thành Thái 18 (1906), Viện Cơ Mật dâng tấu chương về canh định giáo dục và qui thức phép thi do Hội đồng cải cách học vụ soạn thảo mà theo đó hệ thống khoa cử truyền thống được đề xuất cải định thành một hệ thống giáo dục gồm 3 cấp học. Vua đã ban dụ chuẩn y tấu này.

Ngày 14-9-1906, Toàn quyền Đông Dương Broni chuẩn y chương trình cải định trên bằng văn bản mà trên đó còn có chữ kí của Giám đốc Học chánh Đông Pháp Gourdon và Khâm sứ Trung Kỳ Levecque". (Nguyễn Q. Thắng, *Khoa cử & Giáo dục Việt Nam*, (tái bản lần thứ IV, có bổ sung), Nxb. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 2005, tr.367).

Ngày 16 tháng 11 năm 1906, Thống sứ Bắc Kỳ tuân phụng thực hiện các khoản của thượng dụ đã được Toàn quyền Đông Dương chuẩn y trên đây bằng Nghị định số 1551 bis. (Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, *Giáo dục Việt Nam thời kì thuộc địa qua tài liệu và tư liệu lưu trữ*, Nxb. Thông tin và Truyền thông, Hà Nội, 2016, tr. 120-130). Đó là thời kỳ sớm nhất thuộc lối tổ chức giáo dục phổ thông trên cơ sở cải đổi phép học của giáo dục khoa cử chữ Hán truyền thống.

(4). Trần Văn Thông (1875-1955), người Biên Hòa, đỗ Tú tài Tây năm 1894 về ban sư phạm khoa học, chuyên về ngôn ngữ cổ điển Việt Nam. Từ 1907 đến 1911 giữ chức Giám đốc Trường Hậu bổ Hà Nội.

(5). Còn có âm đọc là "Bi".

(6). *Quốc sử tiểu học lược biên* 1. Viện Nghiên cứu Hán Nôm, A. 1327, 286 tr. do Phạm Huy Hồ biên tập năm Duy Tân Đinh Mùi (1907).

(7). Trần Thị Phương Hoa, *Giáo dục ở Bắc Kỳ đầu thế kỷ XX đến năm 1915 - Chuyển đổi các trường Nho giáo sang trường Pháp-Việt*, (2012), http://vanhoanghean.com.vn/van-hoa-va-doi-song27/van-hoa-hoc-duong40/giao-duc-o-bac-ky-dau-the-ky-xx-den-nam-1915-chuyen-doi-cac-truong-nho-giao-sang-truong-phap-viet_ftn23, truy cập ngày 23 tháng 6 năm 2019.

(8). Chúng tôi ở đây chỉ dùng cách nói này vì chỉ thu nhận chúng từ báo chí. Hơn nữa, theo cách diễn đạt và trình bày trên báo chí nên chỉ được xem là những thông tin chứ không phải là những văn bản pháp qui về việc tổ chức các kì thi phát bằng cho hai cấp Tiểu học và Trung học. Các tin tức này được đưa vào ở báo *Đại Nam đồng văn nhật báo Đăng cổ Tùng báo*, số 799, ngày 9 tháng 5 năm 1907 tức là trước hàng tháng kể từ khi Toàn quyền Đông Dương ban hành nghị định về việc thi tốt nghiệp cho hệ thống trường Tiểu học và Cao đẳng Tiểu học Pháp-Việt ngày 03 tháng 6 năm 1907. Hơn nữa ở *Đại Nam đồng văn nhật báo Đăng cổ Tùng báo* lại còn nói rõ là cấp phát bằng trường Tiểu học và trường Trung học. Việc thi cấp bằng Tiểu học được thực hiện ở các trường học ở cấp tỉnh. Giấy xin dự thi gửi tới quan Sứ hay là quan Đốc học ở tỉnh mình. Điều này được thực hiện theo Nghị định số 1551 bis ngày 16-11-1906 của Thống sứ Bắc Kỳ mà theo đó, như đã được ghi ở mục II. Bậc tiểu học, điều 28 của nghị định này rằng: "Chương trình giảng dạy này được xác nhận bằng một kì thi tốt nghiệp, hình thức giống như hình thức thi cấp tỉnh có tên là "Khảo khóa". Kì thi diễn ra hàng năm tại tỉnh lỵ mỗi tỉnh với sự có mặt của Đốc học. Những người thi đỗ gọi là khóa sinh". (Trung Tâm Lưu trữ Quốc gia I, *Giáo dục Việt Nam thời kì thuộc địa qua tài liệu và tư liệu lưu trữ* (1858-1945), Nxb. Thông tin và Truyền thông, Hà Nội, 2016, tr. 124).



Cũng cần lưu ý rằng, trong văn bản ngày 03 tháng 6 năm 1907, Toàn quyền Đông Dương mới qui định việc triển khai thi cấp phát bằng Tiểu học và Cao đẳng Tiểu học do cấp xứ (Nam Kỳ và Bắc Kỳ). Chủ tịch Hội đồng thi là do Chánh Sở Học chính mỗi xứ đảm nhận. Thí sinh dự thi lấy một trong hai bằng phải đăng kí ở Văn phòng Chánh Sở Học chính ở Sài Gòn hoặc Hà Nội. (Trung Tâm Lưu trữ Quốc gia I, *Giáo dục Việt Nam thời kì thuộc địa qua tài liệu và tư liệu lưu trữ (1858-1945)*, Nxb. Thông tin và Truyền thông, Hà Nội, 2016, tr. 157-164).

(9). Trung Tâm Lưu trữ Quốc gia I, *Giáo dục Việt Nam thời kì thuộc địa qua tài liệu và tư liệu lưu trữ (1858-1945)*, Nxb. Thông tin và Truyền thông, Hà Nội, 2016, tr. 124.

(10). Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, *Giáo dục Việt Nam thời kì thuộc địa qua tài liệu và tư liệu lưu trữ (1858-1945)*, Nxb. Thông tin và Truyền thông, Hà Nội, 2016, tr. 127.

(11). Dương Kinh Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1858-1918)*, Nxb. Giáo dục, tái bản lần thứ tư, Hà Nội, 2006, tr. 335.

(12). Nguyễn Q. Thắng, *Khoa cử & Giáo dục Việt Nam*, (tái bản lần thứ IV, có bổ sung), Nxb. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 2005, tr. 373-374.

(13). Trung tâm Lưu trữ Quốc gia I, *Giáo dục Việt Nam thời kì thuộc địa qua tài liệu và tư liệu lưu trữ (1858-1945)*, Nxb. Thông tin và Truyền thông, Hà Nội, 2016, tr. 206-207.

Dường như có một sự mâu thuẫn nào đó giữa những qui định trong nghị định số 1551 bis ngày 16-11-1906 của Thống sứ Bắc Kỳ với thực tế điều hành cuộc hoàn thiện nền giáo dục bản xứ vì theo đó, việc thu nhận vào cấp Tiểu học chỉ có thể được

thực hiện khi có bằng “Tuyển” tốt nghiệp ấu học. Thế nhưng đến tận ngày 19 tháng 11 năm 1909, quyền Thống sứ Bắc Kỳ bằng nghị định số 1714 qui định kì thi tốt nghiệp ấu học gọi là “Tuyển”. Trong khi đó việc chuyển cấp quản lí như huấn đạo, giáo thụ sang loại trường Tiểu học lại là việc cần làm ngay. Đối với cấp Trung học cũng qui định phải có bằng “Khóa sinh” tốt nghiệp Tiểu học mới được nhận vào, vậy thì làm sao có thể tổ chức được. Mọi việc dường như sẽ chẳng vận hành được nếu như thực hiện theo những qui định trên đây.

(14). Trung Tâm Lưu trữ Quốc gia I, *Giáo dục Việt Nam thời kì thuộc địa qua tài liệu và tư liệu lưu trữ (1858-1945)*, Nxb. Thông tin và Truyền thông, Hà Nội, 2016, tr. 130.

(15). Trần Thị Phương Hoa (2011), *Giáo dục Pháp - Việt ở Bắc Kỳ từ đầu thế kỷ XX đến năm 1945*, tóm tắt luận án tiến sĩ, bảo vệ ngày 3 tháng 12 năm 2011 tại Học viện Khoa học Xã hội Việt Nam, <http://luanan.Nlv.gov.vn/luanan>. Thư viện Quốc gia Việt Nam.

(16). Dương Kinh Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1858-1918)*, Nxb. Giáo dục, tái bản lần thứ tư, Hà Nội, 2006, tr. 280-281.

(17). Dương Kinh Quốc, *Việt Nam những sự kiện lịch sử (1858-1918)*, Nxb. Giáo dục, tái bản lần thứ tư, Hà Nội, 2006, tr. 328.

(18). Nguyễn Q. Thắng, *Khoa cử & Giáo dục Việt Nam*, (tái bản lần thứ IV, có bổ sung), Nxb. Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh, 2005, tr. 373-374.

(19). *Nam Phong*, số 12, Tháng 4 - 1918, tr. 324.

(20). *Nam Phong*, số 12, Tháng 4- 1918, tr. 325.